TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST
Ngày: 17/02/2022
"*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kia.
2. Bà Nguyễn Thị Huê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2021/TLST-DS ngày 01/10/2021 về việc việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn C, xã B, thị xã A, Gia Lai.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông C: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn C, xã B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. (Theo giấy ủy quyền lập số 5885/HĐ-GD ngày 03/12/2021 của Phòng Công chứng nhà nước số 3 Gia Lai). Ông C, bà Trang đều có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 2, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Bà M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Trần Ngọc Châu trình bày:

Vào ngày 10/3/2019 ông C có cho bà Nguyễn Thị M vay số tiền 170.000.000đ và hứa sẽ trả dần trong vài tháng. Tuy nhiên bà M không trả như đã hứa. Do đó ông C khởi kiện yêu cầu bà M phải trả cho tôi số tiền 170.000.000đ. Không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trong bản khai và trong quá trình hòa giải trình bày:

Bà M thừa nhận có mượn (vay) của ông C nhiều lần và có ghi giấy nợ với số tiền 170.000.000đ, bà M đã trả được 29.000.000đ và hiện còn nợ lại 141.000.000đ. Bà M sẽ trả dần số tiền này mỗi tháng 02 triệu đồng cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua nghe lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông C yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị M ở địa chỉ: Tổ 2, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai phải trả lại tiền đã vay là 170.000.000đ. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn bà M vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về pháp luật áp dung: Hợp đồng vay tiền thể hiện qua "Giấy mượn tiền" mà hai bên xác lập đề ngày 10/3/2019, thời điểm này Bộ luật dân sự (BLDS) 2015 đang có hiệu lực pháp luật, nên áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

[4] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn ông C yêu cầu bà M phải trả cho ông C số tiền vay còn nợ là 170.000.000đ. Ông C xuất trình chứng cứ 01 bản gốc "Giấy mượn tiền" đề ngày 10/3/2019 có chữ ký và chữ viết tên người mượn tiền là Nguyễn Thị M. Theo nội dung ghi trong "Giấy mượn tiền" này thể hiện: Người mượn (vay) tiền là Nguyễn Thị M, mượn (vay) của ông Nguyễn Ngọc Châu số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng), thời gian mượn tiền là từ ngày 10/3/2019;

Ngoài những nội dung thỏa thuận ghi rõ nêu trên, thì thời hạn trả và tiền lãi không ghi trong hợp đồng. Như vậy: Đây là hợp đồng vay không thời hạn và không có lãi theo quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 469 BLDS 2015.

Ông C cho biết đã đòi nhiều lần, nhưng bà M không trả nên ông phải khởi kiện để đòi khoản tiền này;

Bà M cũng thừa nhận ông C đòi nhưng bà không có tiền trả hết nợ theo yêu cầu của ông C, mà mới trả được 29.000.000đ cho ông C và bà M có cung cấp cho Tòa tờ giấy ghi rõ các lần trả nợ này, trong đó ông C cũng xác nhận bà M từ sau khi mượn tiền (10/3/2019) đến 30/12/2020 đã trả ông nhiều lần tổng cộng là 29.000.000đ.

Như vậy, việc bà M có vay ông C 170.000.000đ và bà M có trả ông C 29.000.000đ là có thật và đã được ông C thừa nhận, đây là điều không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS;

Trong bản khai và lời khai trong phiên hòa giải bà M cho rằng sau khi trừ đi khoản tiền 29.000.000đ mà bà đã trả cho ông C, hiện bà chỉ còn nợ ông C 141.000.000đ; Nhưng ông C cho rằng khoản tiền 29.000.000đ mà bà M trả là khoản tiền lãi của khoản vay 170.000.000đ, chứ không phải trả nợ gốc. Ông C vẫn yêu cầu bà M trả đủ cho ông 170.000.000đ;

Hội đồng xét xử xét thấy: theo quy định tại Điều 463 BLDS 2015 quy định: *Đối với hợp đồng cho vay tài sản, bên vay chỉ phải trả lãi khi có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*.

Đối chiếu quy định này với chứng cứ là "Giấy mượn tiền" mà nguyên đơn ông C cung cấp thì thấy rằng: trong Giấy mượn tiền này hai bên không thỏa thuận bà M vay 170.000.000đ của ông C có lãi suất.

Trong giấy theo dõi trả tiền của bà M và ông C nộp cho Tòa đã được hai bên xác nhận có trong hồ sơ vụ án, không có từ nào thể hiện số tiền 29.000.000đ mà bà M trả cho ông C là khoản tiền lãi của khoản 170.000.000đ như ông C trình bày.

Vì vậy, việc ông C cho rằng bà M trả số tiền 29.000.000đ là trả tiền lãi, không đồng ý trừ vào khoản nợ 170.000.000đ là không có cơ sở. Nên cần chấp nhận ý kiến của bà M, xác định bà M chỉ còn nợ ông C khoản tiền 141.000.000đ như bà M trình bày là có căn cứ.

Như vậy chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc bà M phải trả cho ông C 141.000.000đ;

Không chấp nhận yêu cầu của ông C đối với khoản tiền 29.000.000đ.

Bà M đề nghị trả dần ông C mỗi tháng 02 triệu đồng cho đến khi hết nợ, điều này không được ông C đồng ý, nên không có cơ sở xem xét đề xuất này của bà M.

[4] Về án phí: Bị đơn Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận là 141.000.000đ x 5% = 7.050.000đ (Bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn ông Trần Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng số tiền không được chấp nhận tính được là: 29.000.000đ x 5% = 1.450.000đ (Một triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng);

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 463, khoản 1 Điều 469 BLDS 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc C, cụ thể như sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho ông Trần Ngọc C số tiền 141.000.000đ (*Một trăm bốn mươi mốt triệu đồng*).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc C về việc yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị M trả số tiền 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. *Về án phí*: Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.050.000đ (*Bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ông Trần Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.450.000đ, ông C được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.250.000đ (*Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011513 ngày 01/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Hoàn trả cho ông C số tiền chênh lệch là 2.800.000đ.

Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án (17/02/2022), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Lê Long Sơn